CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG OCEAN GROUP JOINT STOCK COMPANY

Số: 09/2025/CBTT- OGC No: 09/2025/CBTT-OGC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independent – Freedom - Happiness

-----000------

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025 HaNoi, day 29 month 4 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN INFORMATIONDISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam

Ho Chi Minh City Stock Exchange

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương/ Ocean Group Joint Stock Company

Mã chứng khoán/Stock code: OGC

Địa chỉ/Address: Tầng 23, Tòa nhà Leadvisors Tower, Số 643 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/23rd Floor, Leadvisors Tower, No. 643 Pham Van Dong Street, Co Nhue 1 Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi

| Diện thoại/ <i>Tel</i> : 0398 618 018 | Fax: | |
|---------------------------------------|---------------------------------|-----------|
| Người thực hiện công bố thông tin/ | Information discloser: Phạm Hùn | g Việt |
| Điện thoại (di động, cơ quan, nhà rid | êng)/ <i>Tel</i> : Fax: | |
| Loại thông tin công bố/Type of discl | losed information: | |
| ☐ 24 giờ ☐ Bất thường | Theo yêu cầu | Định kỳ |
| 24h /Extraordinar | ry / As requested | /Periodic |

Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

+ Công bố Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất tự lập quý I năm 2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương/ Announcement of the Separate and Consolidated financial statements for the first quarter of 2025 of Ocean Group Joint Stock Company.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/4/2025 tại đường dẫn: http://oceangroup.vn/?page_id=55./ This information was published on the company's website on 29 April 2025, as in the link: http://oceangroup.vn/?page_id=55.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Noi nhận/Recipients:

- Như trên/ As above;
- Luu VP/ Archived: Office;

Đại diện tổ chức Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/

Legal representative

CÔNG TY

TAP DOAN

Phạm Hùng Việt

OCEAN GROUP JOINT STOCK COMPANY SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01 January 2025 to 31 March 2025



TABLE OF CONTENTS

| CONTENTS | Page |
|--|--------|
| Separate Balance Sheet | 2 - 3 |
| Separate Income Statement | 4 |
| Separate Cash flow Statement | 5 |
| Notes to the Separate Financial Statements | 6 - 19 |

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 March 2025

FORM B01a-DN

Unit: VND

| | ASSETS | Codes | Notes | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|-------|--|-------|-------|-------------------|---------------------|
| A. | CURRENT ASSETS | 100 | | 54,263,682,268 | 53,604,670,575 |
| 1. | Cash and cash equivalents | 110 | 5 | 14,063,959,895 | 20,986,453,949 |
| | 1. Cash | 111 | | 1,063,959,895 | 6,486,453,949 |
| × , | 2. Cash equivalents | 112 | | 13,000,000,000 | 14,500,000,000 |
| П. | Short-term financial investments | 120 | 6 | 7,476,841,667 | 6,703,341,667 |
| | 1. Trading securities | 121 | | 21,755,491,533 | 21,755,491,533 |
| - " - | Provision for impairment of trading securities | 122 | | (14,278,649,866) | (15,052,149,866 |
| III. | Short-term receivables | 130 | - 2 | 22,912,930,928 | 16,002,516,829 |
| | 1. Short-term trade receivables | 131 | 7 | 5,967,908,037 | 6,266,092,187 |
| | 2. Short-term advances to suppliers | 132 | | 75,383,180 | 35,599,420 |
| | 3. Other short-term receivables | 136 | 8 | 17,093,258,857 | 9,924,444,368 |
| | 4. Provision for short-term doubtful debts | 137 | | (223,619,146) | (223,619,146 |
| IV. | Inventories | 140 | E . | 4,416,647,857 | 4,416,647,857 |
| | 1. Inventories | 141 | 9 | 4,416,647,857 | 4,416,647,857 |
| ٧. | Other short-term assets | 150 | | 5,393,301,921 | 5,495,710,273 |
| | Value added tax deductibles | 152 | | 4,307,083,338 | 4,409,491,690 |
| | 2. Taxes and other receivables from the State budget | 153 | | 1,086,218,583 | 1,086,218,583 |
| B. | NON-CURRENT ASSETS | 200 | | 1,444,352,762,510 | 1,458,329,646,294 |
| | Long-term receivables | 210 | 4,00 | 179,475,723,180 | 179,475,723,180 |
| | Other long-term receivables | 216 | 8 | 179,475,723,180 | 179,475,723,180 |
| II. | Fixed assets | 220 | | | |
| | Tangible fixed assets | 221 | 10 | _ | |
| | - Cost | 222 | | 1,379,211,818 | 1,379,211,818 |
| | - Accumulated depreciation | 223 | | (1,379,211,818) | (1, 379, 211, 818, |
| | 2. Intangible assets | 227 | | | |
| | - Cost | 228 | | 313,750,000 | 313,750,000 |
| | - Accumulated depreciation | 229 | | (313, 750, 000) | (313, 750, 000, |
| III. | Long-term assets in progress | 240 | | 32,396,501,639 | 32,396,501,639 |
| | Long-term construction in progress | 242 | 11 | 32,396,501,639 | 32,396,501,639 |
| IV. | Long-term financial investments | 250 | | 938,433,371,977 | 950,213,655,620 |
| | 1. Investments in subsidiaries | 251 | 6 | 1,115,173,383,735 | 1,115,173,383,73 |
| | 2. Investments in joint-ventures, associates | 252 | 6 | 104,228,000,000 | 104,228,000,000 |
| | 3. Provision for impairment of long-term financial investments | 254 | 6 | (280,968,011,758) | (269, 187, 728, 109 |
| ٧. | Other long-term assets | 260 | # | 294,047,165,714 | 296,243,765,84 |
| | Long-term prepayments | 261 | 12 | 294,047,165,714 | 296,243,765,849 |
| TO | TAL ASSETS (270 = 100+200) | 270 | | 1,498,616,444,778 | 1,511,934,316,869 |

SEPARATE BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 March 2025

FORM B01a-DN Unit: VND

| | RESOURCES | Codes | Notes | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|-----|--|-------|-------|---------------------|-------------------------|
| C. | LIABILITIES | 300 | | 946,602,613,701 | 948,741,659,836 |
| l. | Current liabilities | 310 | | 138,856,807,628 | 139,166,862,495 |
| | 1. Short-term trade payables | 311 | | 2,472,844,461 | 2,489,521,461 |
| | 2. Short-term advances from customers | 312 | 13 | 9,281,642,601 | 9,281,642,601 |
| 1 | 3. Taxes and amounts payable to the State budget | 313 | 14 | 51,779,000 | 93,070,800 |
| | 4. Payables to employees | 314 | | 278,045,500 | 453,859,467 |
| | 5. Short-term unearned revenue | 318 | 15 | 7,315,965,077 | 7,400,340,077 |
| | 6. Other current payables | 319 | 16 | 113,897,946,614 | 113,888,843,714 |
| | 7. Short-term loans and obligations under finance leases | 320 | 17 | 4,500,000,000 | 4,500,000,000 |
| | 8. Bonus and welfare funds | 322 | | 1,058,584,375 | 1,059,584,375 |
| l. | Long-term liabilities | 330 | | 807,745,806,073 | 809,574,797,341 |
| | 1. Long-term unearned revenue | 336 | 15 | 245,011,419,528 | 246,840,410,796 |
| - 1 | 2. Other long-term payables | 337 | 16 | 532,506,653,472 | 532,506,653,472 |
| | 3. Long-term loans and obligations under finance leases | 338 | 17 | 30,227,733,073 | 30,227,733,073 |
| D. | EQUITY | 400 | | 552,013,831,077 | 563,192,657,033 |
| | Owner's equity | 410 | 18 | 552,013,831,077 | 563,192,657,033 |
| | Owner's contributed capital | 411 | | 3,000,000,000,000 | 3,000,000,000,000 |
| | - Ordinary shares carrying voting rights | 411a | | 3,000,000,000,000 | 3,000,000,000,000 |
| | 2. Other owner's capital | 414 | | 1,286,825,482 | 1,286,825,482 |
| | 3. Treasury shares | 415 | 7 | (10,000) | (10,000) |
| | 4. Investment and development fund | 418 | | 99,871,176,744 | 99,871,176,744 |
| | 5. Other reserves | 420 | | 10,830,443,286 | 10,830,443,286 |
| | 6. Retained earnings | 421 | | (2,559,974,604,435) | (2,548,795,778,479) |
| | - Retained earnings/(losses) accumulated to the prior year end | 421a | | (2,548,795,778,479) | (2, 623, 870, 463, 848) |
| ٠. | - Retained earnings/(losses) of the current year | 421b | | (11, 178, 825, 956) | 75,074,685,369 |
| OT | TAL RESOURCES (440=300+400) | 440 | 10 | 1,498,616,444,778 | 1,511,934,316,869 |

Prepare

Nguyen Thi Na

Hanoi, 29th April 2025

Chief Accountant Vu Xuan Duong CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP QOÀN
ĐẠI DƯƯNG

General Director Le Vu Hai

OCEAN GROUP JOINT STOCK COMPANY 23rd Floor, Leadvisors Tower, No. 643 Pham Van Dong, Co Nhue 1 Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi

SEPARATE INCOME STATEMENT

FORM B02a-DN

| 8 | ITEMS | Codes | Notes | From 01/01/2025 | From 01/01/2024 | Accumulated from the beginning of the year to the end of this period | the beginning of d of this period |
|----|---|-------|---------|------------------|------------------|---|--------------------------------------|
| 11 | | | | to 31/03/2025 | to 31/03/2024 | Currentyear | Previous year |
| - | Gross revenue from goods sold and services rendered | 01 | 19 | 3,005,611,860 | 2,797,769,691 | 3,005,611,860 | 2,797,769,691 |
| 7 | Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02) | 10 | #2 # | 3,005,611,860 | 2,797,769,691 | 3,005,611,860 | 2,797,769,691 |
| က | Cost of sales | 7 | 20 | 2,206,501,309 | 2,033,735,685 | 2,206,501,309 | 2,033,735,685 |
| 4 | Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11) | 20 | | 799,110,551 | 764,034,006 | 799,110,551 | 764,034,006 |
| Ŋ | Financial income | 21 | 21 | 193,487,614 | 33,231,076 | 193,487,614 | 33,231,076 |
| 9 | Financial expenses | 22 | 22 | 11,006,783,649 | 10,567,859,383 | 11,006,783,649 | 10,567,859,383 |
| 1. | - In which: Interest expense | 23 | | 1 | 658, 379, 939 | 1 | 658,379,939 |
| 7 | 7 Selling expenses | 25 | | | | 1 | I |
| ∞ | General and administrative expenses | 26 | 23 | 1,164,640,472 | 1,477,489,265 | 1,164,640,472 | 1,477,489,265 |
| ത | Operating profit/(Loss) (30 = 20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | (11,178,825,956) | (11,248,083,566) | (11,178,825,956) | (11,248,083,566) |
| 10 | 10 Other income | 31 | | 1 | 1 | ı | I |
| 17 | 11 Other expenses | 32 | | 1 | | 1 | 1 |
| 12 | 12 Profit/(Loss) from other activities (40=31-32) | 40 | 24 | | | 1 | |
| 4 | 13 Accounting profit before tax (50=30+40) | 20 | | (11,178,825,956) | (11,248,083,566) | (11,178,825,956) | (11,248,083,566) |
| 14 | 14 Net profit after corporate income tax (60=50-51-52) | 09 | | (11,178,825,956) | (11,248,083,566) | (11,178,825,956) | (11,248,083,566) |

Nguyen Thi Na Hanoi, 29th April 2025

Prepare

Chief Accountant Vu Xuan Duong

Cổ PHẨN General Director Le Vu Hai LAP DO

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(Under indirect method)

FORM B03a-DN Unit: VND

| No. | ITEMS | Codes | Accumulated from the year to the er | |
|------------|--|-------|-------------------------------------|------------------|
| | | | Current year | Previous year |
| 1 | CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES | | | |
| 1 | Profit/(Loss) before tax | 01 | (11,178,825,956) | (11,248,083,566) |
| 2 | Adjustments for: | - T | | |
| | Depreciation and amortisation of fixed assets | 02 | | |
| | Provisions | 03 | 11,006,783,649 | 9,909,479,444 |
| | (Gain)/loss from investing activities | 05 | 193,487,614 | - |
| | Interest expense | 06 | - | 658,379,939 |
| 3 | Operating profit before movements in working capital | 08 | 21,445,307 | (680,224,183) |
| E | (Increase)/Decrease in receivables | 09 | (7,230,567,278) | (351,516,846) |
| | (Increase)/Decrease in inventories | 10 | | |
| | (Increase)/Decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable) | 11 | (2,138,046,135) | (2,486,550,144) |
| | (Increase)/Decrease in prepaid expenses | 12 | 2,196,600,135 | 2,038,919,492 |
| | Interest paid | 14 | | |
| | Other cash inflows | 16 | | |
| # 7 - 1 | Other cash outflows | 17 | (1,000,000) | - |
| | Net cash generated by/(used in) operating activities | 20 | (7,151,567,971) | (1,479,371,681) |
| II | CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES | 1.5 | | |
| 1 | Cash recovered from investments in other entities | 26 | - | |
| 2 | Interest earned, dividends and profits received | 27 | 229,073,917 | 213,367,624 |
| 1 2 | Net cash generated by /(used in) investing activities | 30 | 229,073,917 | 213,367,624 |
| | CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES | | | |
| 4 | Net cash generated by /(used in) financing activities | 40 | - | |
| | Net increase/(decrease) in cash (50=20+30+40) | 50 | (6,922,494,054) | (1,266,004,057) |
| | Cash and cash equivalents at the beginning of the year | 60 | 20,986,453,949 | 22,944,111,995 |
| 12.7 | Effects of changes in foreign exchange rates (70=50+60) | 70 | 14,063,959,895 | 21,678,107,938 |

Prepare

Nguyen Thi Na

Hanoi, 29th April 2025

Chief Accountant Vu Xuan Duong TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG Từ LIÊM-18 KM

CÔNG TY CỔ PHẦN

General Director Le Vu Hai

FORM B09a-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

1. GENERAL INFORMATION

Ownership form: Joint Stock Company.

Ocean Group Joint Stock Company ("the Company") was incorporated under the first Business Registration Certificate No. 0103017634 dated 31 May 2007 and the 21th amendment of the Business Registration Certificate No. 0102278484 dated 01 July 2024 issued by Hanoi Department of Planning and Investment with the charter capital of VND 3,000,000,000,000. Shares of the Company are listed at Ho Chi Minh City Stock Exchange with the code of OGC.

The Company's head office is located at 23rd Floor, Leadvisors Tower, 643 Pham Van Dong, Co Nhue 1 Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi, Vietnam.

Operating industry and principal activities

- Real estate business;
- Business in real estate exchange (excluding real estate valuation);
- · Business in trading center.

Regular manufacturing and business cycle

The Company's regular manufacturing and business cycle is not exceeding 12 months.

Business structure

List of direct subsidiaries at the end of the accounting period includes:

| No. | Name of subsidiary | Place of incorporat | Proportion of ownership interest (%) | Proportion of voting power held (%) | Principal activity |
|-----|---|---------------------|--|--|--|
| 1 | One Capital Hospitality Joint Stock Company | Hai Duong | 55,60 | 55,60 | Hotel services |
| 2 | Ocean Natural Resources Development Joint Stock Company | Hanoi | 75,05 | 75,05 | Reforestation, forest care and forest exploitation |
| 3 | INFO Commodity Exchange Joint Stock Company (*) | Hanoi | 100 | 100 | Commodity exchange |
| 4 | Viet Nam TKD Real Estate Business Investment CO.,LTD (*) | Hanoi | 100 | 100 | Real estate business |

List of direct associates at the end of the accounting period includes:

| No. | Name of associates | Place of incorporation | Proportion of ownership interest (%) | Proportion of voting power held (%) | 14 | Principal activity |
|-----|--|------------------------|--|--|----|--|
| 1 | Ha Noi - Bac Giang BOT Joint Stock Company (**) | Bac Ninh | m. ii waaqaa aa a | 21,0 | | Construction and collection of road service fees |

^(*) On 16 August 2019, the Company's Board of Directors announced a resolution approving the dissolution policy and assigned capital representatives at these companies to propose dissolution plans to the Shareholders in accordance with the order and accordance with the law.

FORM B09a-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

(***) On 16 September 2019, the Company's Board of Directors announced a Resolution approving the policy of divesting all of the Company's investment capital in this company.

2. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

Fiscal year: The Corporation's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1st January and ends on 31st December of solar year.

Accounting currency: The accompanying separate financial statements are expressed in Vietnam Dong (VND).

3. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

Accounting System

The Company applied to Vietnamese Accounting System promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22nd December 2014 issued by the Ministry of Finance and Circular No. 53/2016/TT- BTC dated March 21st, 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular 200/2014/TT- BTC dated December 22nd, 2014.

Statements for the compliance with Accounting Standards and System

The Board of General Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued to guide the preparation and presentation of the Financial Statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following are the main accounting policies applied by the Corporation in preparing separate financial statements:

Accounting estimates

The preparation of the financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year. Actual results may differ from those estimates and assumptions.

Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, bank deposits.

Cash equivalents comprise short-term deposits and highly liquid investments with an original maturity of less than 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held to maturity investments

Investments held until maturity include fixed-term bank deposits with a principal term of over 3 months for the purpose of earning interest each period.

Held-to-maturity investments are stated at cost less allowance for bad debts.

Allowance for bad debts of held-to-maturity investments is made in conformity with current accounting regulations.

Investments in subsidiaries, associates and other investments

Investments in subsidiaries over which the Company has control, investments in associates and joint ventures over which the Company has significant influence are stated at cost method in the separate financial statements.

Profit distributions that Company received from the accumulated profits of the subsidiaries after the Company obtains control right are recognized in income statement. Other distributions are considered a recovery of investment and are deducted to the investment value.

OCEAN GROUP JOINT STOCK COMPANY 23rd Floor, Leadvisors Tower, No. 643 Pham Van Dong, Co Nhue 1 Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09a-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

Profit distributions that Company received from the accumulated profits of the associates after the Company obtains control right are recognized in separate income statement. Other distributions are considered a recovery of investment and are deducted to the investment value.

Investments in subsidiaries, joint ventures, associates and other investments are presented at cost less allowance for diminution in value (if any) in the balance sheet.

Other investments are recorded at cost, including purchase price plus directly attributable acquisition costs. After the initial recognition, these investments are measured at cost less allowance for diminution in value of investments.

Allowance for loss of investments

Allowance for losses of investments in subsidiaries, contributions to joint ventures, investments in associates and investments in equity instruments of other entities is made when there is apparent evidence for impairment in value of the investments as at the balance sheet date.

Receivables

The receivables comprise the customer receivables and other receivables. Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is assessed and made for overdue receivables that are difficult to be collected, or the debtor is unable to pay due to dissolution, bankruptcy or similar difficulties.

Inventories

Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value. Cost of inventories comprise costs of direct materials, direct labor, and general operation (if any) incurred in bringing the inventories to their present location and conditions. Net realizable value is the estimated selling price of inventory items less all estimated costs of completion and costs of marketing, selling and distribution

The value of inventory is determined using the weighted average cost method.

Inventory is accounted for using the periodic inventory system.

The Company's allowance for impairment of inventories is made when there is reliable evidence of impairment of the net realizable value compared to the history cost of inventories.

Tangible fixed assets and Depreciation

Tangible fixed assets are stated at history cost less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

| | 2025 |
|-------------------------|-------|
| | Years |
| Machinery and equipment | 8 |
| Office equipment | 3 |
| Others | 3 |

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Intangible fixed assets and Amortization

Software and other intangible fixed assets are stated at history cost less accumulated amortization.

Software and other intangible fixed assets are allocated to the income statement using the straight-line method over a period of 3 years.

FORM B09a-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

Construction in progress

Construction in progress reflects the Properties in progress for production, leasing, administrative purposes, or for any other purposes are recognized at the historical cost. This cost includes relevant service fees, interest fees in accordance with the Company's accounting policies. Depreciation of these assets is the same as the other assets, commencing from these assets are ready for their intended use.

Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise actual expenses arising but relevant to financial performance in several accounting periods. The Company's prepaid expenses includes:

Tools and supplies

Tools and supplies are recorded to expenses and depreciated to on a straight-line basis with useful life of not exceeding 3 years.

Fixed assets major repairs expenses

Fixed assets major repairs expenses which have significant value incurring one time which are recorded to expenses and amortized on a straight-line basis over 3 years.

Prepaid expenses for renting offices and shopping centers

Rent for offices and shopping centers shows the amount of rent that has been paid in advance. Prepaid expenses are allocated gradually into operating expenses on the straight-line method over the duration of each lease.

Payables

The account payables are monitored in details by payable terms, payable parties, original currency and other factors depending on the Company's management requirement.

The account payables include payables as trade payables, loans payable, intercompany payable and other payables which are determined almost certainly about the recorded value and term, which is not carried less than amount to be paid. They are classified as follows:

- Trade payables: includes commercial payables arising from the purchase of goods, services and assets between the Company and the seller (independent entity with the Company, including amounts payable between the Company and its subsidiaries, associates).
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

Unrealized revenues

Unrealized revenue includes: advance receipts (e.g., prepayments from customers over multiple accounting periods for leased assets, infrastructure); excluding: advances from customers for which the Company has not provided products, goods, or services; uncollected revenue from leasing assets, providing services over multiple periods.

Revenue received in advance is allocated using the straight-line method based on the number of periods in which payment has been collected in advance.

Loans and finance lease liabilities

Loans and finance lease liabilities include loans, financial leases, excluding loans in the form of bonds or preference shares with terms that the issuer is required to repurchase at a certain point in the future.

The Company monitors loan amounts and financial liabilities in details by each type and classifies them into short-term and long-term according to repayment term.

Expenses directly related to the loan are recognized to financial expenses, except for expenses incurred from a separate loan for investment, construction or production in progress, which are capitalized according to Accounting Standard "Borrowing costs".

FORM B09a-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

Recognition and capitalization of Borrowing costs

All other borrowing costs are recognised in the Income statement when incurring, except for the borrowing cost capitalized under Vietnamese Accounting Standards "Borrowing cost".

Owners' equity

Capital is recorded according to the actual amounts invested by owner.

Capital surplus is recorded in accordance with the difference between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue, or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date. Expenses directly related to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares.

Undistributed profits are determined on the basis of business results after corporate income tax and profit distribution.

The post-tax profit of the Company is distributed as dividends to shareholders after being approved by the Shareholders' Council at the Annual General Meeting of the Company and after provisions have been made for reserves as stipulated in the Company's Charter.

Dividends are recognized as accounts payable when approved by the Shareholders' Council.

Revenue and other income

Revenue from sale of godos

Revenue from sale of goods shall be recognized when it satisfies all the five (5) conditions below:

- (a) The Company has transferred to the buyer the significant risks and reward of ownership of the goods;
- (b) The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably;
- (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) Costs related to transactions can be determined.

Revenue from services

Revenue from services is recognized when the outcome of that transaction can be reliably determined. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognized in the year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) The amount of revenue can be measured reliably;
- (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) Identify the completed work as at the balance sheet date; and
- (d) Determine the costs incurred for the transaction as well as the cost to complete the transaction to provide that service.

For interest, dividends, and profits shared and other income: Revenue is recognized when the Company has the ability to receive economic benefits from the activity and it is reliably determinable.

Cost of goods sold

Cost of goods sold or services rendered including the cost of products, goods, services, investment property, production cost of construction products sold during the period is recorded corresponding to revenue of the period. For cost which is over the normal level of inventories is recorded directly into the cost of goods sold.

FORM B09a-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

Financial expenses

Borrowing costs: Recognized monthly based on the loan amount, loan interest rate, and actual number of days borrowed.

Current corporate income tax expense

Corporate income tax expenses (or corporate income tax income): is total current and deferred income tax expenses (or total current and deferred tax) in determining profit or loss of a period.

Current income tax expenses: are corporate income tax payable calculated on taxable profit during the year and current corporate income tax rate. Current income tax is calculated on taxable income and applicable tax rate during the tax period. Difference between taxable income and accounting profit is from adjustment of differences between accounting profit and taxable income in accordance with current tax policies.

The Company has an obligation to pay corporate income tax at the rate of 20% on taxable profits.

The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the examination results of the competent tax authorities.

Related parties

A party is considered a related party of the Company in case that party is able to control the Company or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Company. A party is also considered a related party of the Corporation in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

When considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash on hand and cash in bank Cash equivalents

| 14,063,959,895 | 20,986,453,949 |
|----------------|----------------|
| 13,000,000,000 | 14,500,000,000 |
| 1,063,959,895 | 6,486,453,949 |
| 31/03/2025 | 01/01/2025 |
| | Unit: VND |

FORM B09a-DN

OCEAN GROUP JOINT STOCK COMPANY

23rd Floor, Leadvisors Tower, No. 643 Pham Van Dong, Co Nhue 1 Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

6. FINANCIAL INVESTMENTS

| | 31/03/2025 | 25 | 01/01/2025 | Unit: VND |
|---|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Cost | Provision | Cost | Provision |
| a) Trading securities | 21,755,491,533 | (14,278,649,866) | 21,755,491,533 | (15,052,149,866) |
| Hanoi PVR Investment Joint Stock Company | 18,184,066,533 | (14,278,649,866) | 18, 184, 066, 533 | (15,052,149,866) |
| Fafilm Ho Chi Minh City Joint Stock Company | 3,571,425,000 | į | 3,571,425,000 | 1 |
| b) Investments in other entities | | | | |
| b1) Investments in subsidiaries | 1,115,173,383,735 | (280,968,011,758) | 1,115,173,383,735 | (269,187,728,109) |
| One Capital Hospitality Joint Stock Company | 1,100,999,642,844 | (266,794,270,867) | 1,100,999,642,844 | (255,013,987,218) |
| Ocean Natural Resources Development Joint Stock Company | 11,310,000,000 | (11,310,000,000) | 11,310,000,000 | (11,310,000,000) |
| INFO Commodity Exchange Joint Stock Company | 2,818,740,891 | (2,818,740,891) | 2,818,740,891 | (2,818,740,891) |
| Viet Nam TKD Real Estate Business Investment Co., Ltd | 45,000,000 | (45,000,000) | 45,000,000 | (45,000,000) |
| b2) Investments in associates | 104,228,000,000 | | 104,228,000,000 | |
| Ha Noi - Bac Giang BOT Joint Stock Company | 104,228,000,000 | ľ | 104,228,000,000 | J |

OCEAN GROUP JOINT STOCK COMPANY 23rd Floor, Leadvisors Tower, No. 643 Pham Van Dong, Co Nhue 1 Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09a-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

| 7. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES | | | |
|--|---------------|--|---|
| 7. OHORI-TERM TRADE REGERADELE | | | Unit: VND |
| | | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
| Receivable from customers purchasing apartme | ents | 5,202,283,037 | 5,202,283,037 |
| Short-term trade other receivables | | 765,625,000 | 1,063,809,150 |
| | | 5,967,908,037 | 6,266,092,187 |
| | | | |
| 8. OTHER RECEIVABLES | | | Unit: VND |
| | | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
| a) Short-term | | | |
| Advances to employees | | 16,757,087,850 | 9,621,087,850 |
| Other receivables | | 336,171,007 | 303,356,518 |
| | | 17,093,258,857 | 9,924,444,368 |
| b) Long-term | | | |
| VNT Company Limited | | 78,027,802,500 | 78,027,802,500 |
| Licogi 19 Joint Stock Company | | 57,000,000,000 | 57,000,000,000 |
| Leather Footwear & Garment Making Exporting | Corporation | 44,383,247,680 | 44,383,247,680 |
| Gia Dinh Development Corporation | | 62,500,000 | 62,500,000 |
| Deposits and mortgages | | 2,173,000 | 2,173,000 |
| | | 179,475,723,180 | 179,475,723,180 |
| 9. INVENTORIES | | 31/03/2025 | Unit: VND 01/01/2025 |
| Work in progress | | 4,416,647,857 | 4,416,647,857 |
| | | 4,416,647,857 | 4,416,647,857 |
| 10. TANGIBLE FIXED ASSETS | | | |
| | | | Unit: VND |
| | Motor | Office | Total |
| Historical cost | Vehicles | equipment | |
| | 1,265,781,818 | 113,430,000 | 1,379,211,818 |
| As at 01/01/2025 Additions | 1,200,701,010 | - | .,0.0,0.0, |
| As at 31/03/2025 | 1,265,781,818 | 113,430,000 | 1,379,211,818 |
| Accumulated depreciation | 1,200,701,010 | ,, | |
| As at 01/01/2025 | 1,265,781,818 | 113,430,000 | 1,379,211,818 |
| Charge for the period | - | _ | |
| As at 31/03/2025 | 1,265,781,818 | 113,430,000 | 1,379,211,818 |
| Net book value | | PATE TO THE PATE OF THE PATE O | 7 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 |
| As at 01/01/2025 | | | |
| As at 31/03/2025 | | 14(11) | |

OCEAN GROUP JOINT STOCK COMPANY 23rd Floor, Leadvisors Tower, No. 643 Pham Van Dong, Co Nhue 1 Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09a-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

| 44 LONG TERM CONCEDUCTION IN PROCEED | | |
|--|-----------------|------------------|
| 11. LONG-TERM CONSTRUCTION IN PROGRESS | | Unit: VND |
| | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
| Licogi 19 project | 13,786,820,216 | 13,786,820,216 |
| 25 Tran Khanh Du project | 16,468,231,409 | 16,468,231,409 |
| Other projects | 2,141,450,014 | 2,141,450,014 |
| | 32,396,501,639 | 32,396,501,639 |
| 12. LONG-TERM PREPAYMENTS | | |
| | | Unit: VND |
| 2015년 제 교환도 전다고인 프로그램 그리고 <u>-</u> | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
| Long-term rental costs for the Trade Center at Thang Long | | |
| International Village | 138,887,380,461 | 139,884,449,946 |
| Long-term rental costs for Ninh Binh Plaza Commercial Center | 40,558,843,006 | 40,908,493,354 |
| Long-term rental costs for VNT Tower 19 Nguyen Trai | 69,216,562,575 | 69,733,112,433 |
| Long-term rental costs for Starcity Le Van Luong | 12,191,699,375 | 12,278,063,012 |
| Construction and repair costs for Nhat Tan market | 8,924,456,710 | 8,983,559,071 |
| Long-term rental costs for 25 Tan Mai building | 4,183,025,334 | 4,219,306,260 |
| Long-term rental costs of car parking at basement B1 VNT Tower 19 Nguyen Trai | 20,076,321,405 | 20,226,144,699 |
| Other long-term prepaid expenses | 8,876,848 | 10,637,074 |
| | 294,047,165,714 | 296,243,765,849 |
| 13. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS | | |
| | | Đơn vị tính: VND |
| | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
| Customers purchase apartments pay in advance | 9,281,642,601 | 14,365,733,510 |
| | 9,281,642,601 | 14,365,733,510 |
| 14. TAXES AND AMOUNTS PAYABLES TO THE STAGE B | UDGET | |
| 17. IAALO AND ANIOUNTO I ATABLEO TO THE OTAGE B | | Unit: VND |
| | 04/00/0005 | 01/01/2025 |
| | 31/03/2025 | 8 10 1 1 1 |
| Personal income tax | 51,779,000 | 93,070,800 |
| | 51,779,000 | 93,070,800 |

OCEAN GROUP JOINT STOCK COMPANY 23rd Floor, Leadvisors Tower, No. 643 Pham Van Dong,

Co Nhue 1 Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09a-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

| 15. UNEARNED REVENUE | | |
|--|-----------------|-----------------|
| | | Unit: VND |
| | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
| a) Short-term | | |
| Short-term unearned revenue | 7,315,965,077 | 7,400,340,077 |
| | 7,315,965,077 | 7,400,340,077 |
| b) Long-term | | |
| Wincommerce General Commercial Services JSC. | 186,899,267,943 | 188,279,146,707 |
| An Thinh Services And Investment JSC. | 4,125,939,871 | 4,154,135,359 |
| Givral Bakery JSC. | 49,594,580,668 | 49,976,077,441 |
| Son Duong Medical Equipment CO.,LTD | 4,391,631,046 | 4,431,051,289 |
| | 245,011,419,528 | 246,840,410,796 |
| 16. OTHER PAYABLES | | |
| | | Unit: VND |
| | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
| a) Short-term | | |
| Than Dong International Education JSC. | 36,008,500,000 | 36,008,500,000 |
| Gio Hat Company Limited | 36,090,811,985 | 36,090,811,985 |
| Manh Ha Investment and Trading JSC. | 28,373,788,160 | 28,373,788,160 |
| BSC Vietnam JSC. | 6,131,655,786 | 6,131,655,786 |
| National Citizen Commercial Joint Stock Bank | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 |
| Other short-term payables | 1,293,190,683 | 1,284,087,783 |
| | 113,897,946,614 | 113,888,843,714 |
| b) Long-term | | |
| Hanoi Hitech Agriculture Investment JSC. | 220,500,000,000 | 220,500,000,000 |
| Than Dong International Education JSC. | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| Gio Hat Company Limited | 70,067,483,056 | 70,067,483,056 |
| Viptour - Togi JSC. | 28,295,867,512 | 28,295,867,512 |
| National Citizen Commercial Joint Stock Bank | 12,393,653,218 | 12,393,653,218 |
| Other long-term payables | 1,249,649,686 | 1,249,649,686 |
| | 532,506,653,472 | 532,506,653,472 |
| | | |

17. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE

Unit: VND

| | 01/01/2025 | /2025 In the period | | 31/03/2025 |
|-----------------------------------|----------------|---|---|----------------|
| | Amount | Increases Decreases | | Amount |
| Short-term loans | 4.500.000.000 | • , | - | 4.500.000.000 |
| Current portion of long-term loan | 4.500.000.000 | - The control of the | - | 4.500.000.000 |
| Viptour - Togi JSC. | 4.500.000.000 | | - | 4.500.000.000 |
| Long-term loans | 30.227.733.073 | | | 30.227.733.073 |
| Viptour - Togi JSC. | 30.227.733.073 | | - | 30.227.733.073 |
| The first of the second | 34.727.733.073 | in the first of | | 34.727.733.073 |

For the period from 01 January 2025 Separate Financial Statements 23rd Floor, Leadvisors Tower, No. 643 Pham Van Dong, Co Nhue 1 Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi

to 31 March 2025

FORM B09a-DN

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

OCEAN GROUP JOINT STOCK COMPANY

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

18. OWNER'S EQUITY

| | Owner's | Other owner's | Treasury | Investment and | | | Unit: VND |
|----------------------------|---------------------------------|---------------|----------|----------------|----------------|---------------------|------------------|
| | | | | 0 | Other reserves | Retained earnings | Total |
| Balance as at 01/01/2024 | 3.000.000.000.000 | 1.286.825.482 | (10.000) | 99.871.176.744 | 10.830.443.286 | (2.623.279.122.829) | 488.709.312.683 |
| Profit/(loss) for the year | 1 | | | | | 75.074.685.369 | 75.074.685.369 |
| Fund allocation | T | | Í | | | (591.341.019) | (591.341.019) |
| Balance as at 01/01/2025 | 3.000.000.000.000 | 1.286.825.482 | (10.000) | 99.871.176.744 | 10.830.443.286 | (2.548.795.778.479) | 563.192.657.033 |
| Profit/(loss) for the year | | | 1 , | 1 | | (11.178.825.956) | (11.178.825.956) |
| Balance as at 31/03/2025 | 3.000.000.000.000 1.286.825.482 | 1.286.825.482 | (10.000) | 99.871.176.744 | 10.830.443.286 | (2.559.974.604.435) | 552.013.831.077 |

Separate Financial Statements For the period from 01 January 2025 to 31 March 2025

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09a-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

| 19. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES REN | DERED | Unit: VND |
|--|-----------------|-----------------|
| | From 01/01/2025 | From 01/01/2024 |
| | to 31/03/2025 | to 31/03/2024 |
| Gross revenue from goods sold and services rendered | 3.005.611.860 | 2.797.769.691 |
| Sales of services | 3.005.611.860 | 2.797.769.691 |
| Net revenue from goods sold and services rendered | 3.005.611.860 | 2.797.769.691 |
| | | |
| 20. COST OF SALES | | Unit: VND |
| | From 01/01/2025 | From 01/01/2024 |
| | to 31/03/2025 | to 31/03/2024 |
| Cost of services rendered | 2.206.501.309 | 2.033.735.685 |
| 얼룩 집에 다른 하는 사람들이 다른 사람들이 되었다. | 2.206.501.309 | 2.033.735.685 |
| | | |
| 21. FINANCIAL INCOME | | Unit: VND |
| | From 01/01/2025 | From 01/01/2024 |
| | to 31/03/2025 | to 31/03/2024 |
| Interest income | 193.487.614 | 33.231.076 |
| | 193.487.614 | 33.231.076 |
| 22. FINANCIAL EXPENSES | | |
| | | Unit: VND |
| | From 01/01/2025 | From 01/01/2024 |
| [14] [4] [20] [21] [21] [4] [4] [4] [4] [4] [4] [4] [4] [4] [4 | to 31/03/2025 | to 31/03/2024 |
| Provision for impairment of investments | 11.006.783.649 | 9.909.479.444 |
| Interest expense | 0 | 658.379.939 |
| | 11.006.783.649 | 10.567.859.383 |
| 23. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES | | Unit: VND |
| | From 01/01/2025 | From 01/01/2024 |
| | to 31/03/2025 | to 31/03/2024 |
| Management staff expenses | 635.500.000 | 808.239.127 |
| Stationery expense | 1.760.226 | 5.183.807 |
| Chi bằng tiền khác | 527.380.246 | 664.066.331 |
| | 1.164.640.472 | 1.477.489.265 |
| | | |

Phu Nguyen Investment Development JSC.

317 Truong Chinh project

Lam Hong Investment JSC.

25 Tran Khanh Du project

Ms. Nguyen Trinh Minh Ha

Ms. Dao Thi Diep Huong

Mr. Nguyen Khoa Dien

BMC Ha Noi Investment Construction and Trading JSC.

FORM B09a-DN

7.085.149.998

28.002.299.999

35.515.056.108

2.132.720.000

45.620.165.000

35.300.000.000

27.470.959.196

904.349.500

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

| 24. BAD DEBTS HANDLED OFF THE BALANCE S | HEET Handling year | 31/03/2025 | Unit: VND 01/01/2025 |
|---|--------------------------|-------------------|-------------------------|
| Short-term loan receivables | | 1.143.933.229.981 | 1.143.933.229.981 |
| Manh Ha Investment and Trading JSC. | 2021 | 480.782.169.169 | 480.782.169.169 |
| VNECO Hanoi Trading and Investment JSC. | 2021 | 370.150.060.812 | 370.150.060.812 |
| Gio Hat Co., Ltd | 2021 | 199.001.000.000 | 199.001.000.000 |
| Bao Linh JSC. | 2021 | 75.000.000.000 | 75.000.000.000 |
| Phu Nguyen Investment Development JSC. | 2021 | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| Short-term trade receivables | | 81.273.856.974 | 81.273.856.974 |
| Tosy Robotics JSC. | 2021 | 27.823.311.313 | 27.823.311.313 |
| Song Da Construction and Investment JSC. | 2021 | 20.635.963.722 | 20.635.963.722 |
| North Phi Kha Trading-Service and Manufacturing Co.,Ltd | 2021 | 5.344.267.999 | 5.344.267.999 |
| Vinafacade JSC. | 2021 | 5.522.659.768 | 5.522.659.768 |
| Van Phu - Building Investment JSC. | 2021 | 5.707.549.314 | 5.707.549.314 |
| Hung Yen Material And Metal Co., Ltd | 2021 | 5.096.125.835 | 5.096.125.835 |
| TVshopping Media JSC. | 2021 | 2.337.931.029 | 2.337.931.029 |
| Ocean Retail & Assets Management JSC. | 2021 | 3.492.500.351 | 3.492.500.351 |
| Ms. Nguyen Thi Tuyet | 2021 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Others | 2021 | 2.813.547.643 | 2.813.547.643 |
| Other short-term receivables | | 899.375.408.667 | 899.375.408.667 |
| Mr. Luu Duy Hung | 2023 | 835.000.000 | 835.000.000 |
| Ms. Nguyen Thi Dung | 2023 | 5.365.828.037 | 5.365.828.037 |
| Ms. Duong Thuy Chi | 2023 | 577.400.136 | 577.400.136 |
| Binh Duong Xanh JSC. | 2021 | 270.150.000.000 | 270.150.000.000 |
| VNT Co., Ltd | 2021 | 161.545.208.763 | 161.545.208.763 |
| Viet Nam Development of Trade and Investment Co., Ltd | 2021 | 56.768.170.073 | 56.768.170.073 |
| Vneco Hanoi Trading and Investment JSC. | 2021 | 58.929.396.402 | 58.929.396.402 |
| Manh Ha Investment and Trading JSC. | 2021 | 40.928.235.832 | 40.928.235.832 |
| Gio Hat Co., Ltd | 2021 | 22.866.062.385 | 22.866.062.385 |
| Bao Linh JSC. | 2021 | 7.236.369.444 | 7.236.369.444 |
| | | | |

2021

2021

2021

2021

2021

2021

2021

2021

7.085.149.998

28.002.299.999

35.515.056.108

2.132.720.000

45.620.165.000

35.300.000.000

27.470.959.196

904.349.500

FORM B09a-DN

2.562.742.041.308

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

| | Handling year | 31/03/2025 | Unit: VND 01/01/2025 |
|---|------------------|-----------------|-------------------------|
| Deficits in assets awaiting solution | 2021 | 3.508.248.253 | 3.508.248.253 |
| Short-term advances to suppliers | | 176.637.298.868 | 176.637.298.868 |
| Song Da Construction And Investment JSC. | 2023 | 8.289.079.493 | 8.289.079.493 |
| Others | 2023 | 201.651.041 | 201.651.041 |
| Thanh An Investment JSC. | 2021 | 144.000.000.000 | 144.000.000.000 |
| Key Vietnam Law Co., Ltd | 2021 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Topcare Investment and Trading Co., Ltd | 2021 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Thanh Dong Investment, Construction and Commercial JSC. | 2021 | 1.835.234.949 | 1.835.234.949 |
| Others | 2021 | 2.311.333.385 | 2.311.333.385 |
| Long-term trade receivables | | 258.013.998.565 | 258.013.998.565 |
| BMC Ha Noi Investment Construction and Trading JSC. | 2021 | 66.000.000.000 | 66.000.000.000 |
| Lien Viet Consultancy And Investment JSC. | 2021 | 145.000.000.000 | 145.000.000.000 |
| BSC Vietnam JSC. | 2021 | 4.850.000.000 | 4.850.000.000 |
| Gia Dinh Development Corporation | 2021 | 2.146.109.684 | 2.146.109.684 |
| Hanoi PVR Investment JSC. | 2021 | 40.017.888.881 | 40.017.888.881 |
| | | | |

Total

CÔNG TY

2.562.742.041.308

TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG

> General Director Le Vu Hai

Prepare Nguyen Thi Na Hanoi, 29th April 2025 Chief Accountant Vu Xuar Duong